

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BAOVIET  **Securities**
CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

NIỀM TIN VỮNG CHẮC, CAM KẾT VỮNG BỀN

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ 10)

HÀ NỘI, THÁNG 06 NĂM 2019



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	6
CHƯƠNG I	6
NIHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	6
Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....	6
Điều 2. Hình thức, tên gọi, trụ sở và người đại diện theo pháp luật của Công ty.....	7
Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty	9
CHƯƠNG II	9
MỤC TIÊU, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH, CON DẤU, QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY	9
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty	9
Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh.....	10
Điều 6. Nguyên tắc tổ chức, quản trị, điều hành và kinh doanh chứng khoán của Công ty.....	10
Điều 7. Con dấu	11
Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Công ty.....	12
Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế.....	15
CHƯƠNG III	17
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐỒNG	17
Điều 10. Vốn điều lệ.....	17
Điều 11. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ.....	17
Điều 12. Cổ phần và các loại chứng khoán khác của Công ty.....	18
Điều 13. Cổ phiếu và chứng chỉ các chứng khoán khác.....	18
Điều 14. Chuyển nhượng và thu hồi cổ phần của Công ty.....	19
Điều 15. Mua lại cổ phần và Cổ phiếu quỹ.....	20
Điều 16. Phát hành trái phiếu.....	21
Điều 17. Kinh doanh Chứng quyền có bảo đảm.....	22
Điều 18. Cổ đông của Công ty.....	22
Điều 19. Sổ Đăng ký Cổ đông	23
Điều 20. Quyền của cổ đông.....	23
Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông.....	28



CHƯƠNG IV	29
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	29
Điều 22. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông	29
Điều 23. Các đại diện được ủy quyền.....	30
Điều 24. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	32
Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	35
Điều 27. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	36
Điều 28. Bầu dòn phiếu	38
Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông hàng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	39
Điều 30. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	41
Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	42
Điều 32. Hiệu lực Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	43
CHƯƠNG V	43
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BỘ PHẬN QUẢN LÝ RỦI RO VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	43
Điều 33. Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.....	43
Điều 34. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị.....	48
Điều 35. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Hội đồng Quản trị	49
Điều 36. Cuộc họp Hội đồng Quản trị và Biên bản cuộc họp	49
Điều 37. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung Thành viên Hội đồng Quản trị.....	53
Điều 38. Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập, không điều hành.....	54
Điều 39. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	55
Điều 40. Bộ phận Quản trị rủi ro	56
Điều 41. Bộ phận Kiểm toán nội bộ	56
CHƯƠNG VI	58
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BỘ PHẬN KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY	58
Điều 42. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc	58
Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn, điều kiện và miễn nhiệm Tổng Giám đốc.....	59

Điều 44. Kiểm soát nội bộ	62
Điều 45. Người phụ trách quản trị công ty	63
CHƯƠNG VII.....	64
BAN KIỂM SOÁT.....	64
Điều 46. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát	64
Điều 47. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng Kiểm soát viên.....	67
Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên:.....	67
Điều 49. Cách thức hoạt động của Ban Kiểm soát, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	68
CHƯƠNG VIII.....	69
CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY, CÁC GIAO DỊCH PHẢI ĐƯỢC CHẤP THUẬN.....	69
Điều 50. Công khai các lợi ích liên quan.....	69
Điều 51. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty	70
Điều 52. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận	72
CHƯƠNG IX.....	73
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	73
Điều 53. Năm tài chính.....	73
Điều 54. Hệ thống kế toán	73
Điều 55. Tài khoản ngân hàng.....	73
Điều 56. Soát xét, kiểm toán.....	73
Điều 57. Cổ tức	74
Điều 58. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh	75
Điều 59. Trích lập các quỹ.....	75
Điều 60. Công nhân viên và công đoàn	75
CHƯƠNG X.....	76
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN.....	76
Điều 61. Chế độ báo cáo.....	76
Điều 62. Công bố thông tin.....	77
Điều 63. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	78

Điều 64. Các tranh chấp có thể xảy ra	78
Điều 65. Cách xử lý và giải quyết tranh chấp	79
CHƯƠNG XI	79
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY	79
Điều 66. Tổ chức lại Công ty	79
Điều 67. Các trường hợp và điều kiện Giải thể Công ty	79
Điều 68. Thanh lý và Phá sản Công ty	80
CHƯƠNG XII	81
HIỆU LỰC THI HÀNH	81
Điều 69. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	81
Điều 70. Ngày hiệu lực	81

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt - được thành lập theo Quyết định số: 4640/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999.

Điều lệ này được thông qua theo nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tổ chức chính thức vào ngày 20 tháng 06 năm 2019.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

- 1.1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:
 - 1.1.1. "**Công ty**" có nghĩa là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt - là Công ty Con của Tập đoàn Bảo Việt, là thành viên của Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt;
 - 1.1.2. "**Địa bàn kinh doanh**" có nghĩa là lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài;
 - 1.1.3. "**Điều lệ**" có nghĩa là Điều lệ của Công ty, Điều lệ sửa đổi, bổ sung và các Phụ lục cấu thành của Điều lệ, là bản cam kết của tất cả các cổ đông về thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của Công ty;
 - 1.1.4. "**Điều khoản**" có nghĩa là một Điều khoản của Điều lệ này;
 - 1.1.5. "**Luật Chứng khoán**" có nghĩa là Luật Chứng khoán được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
 - 1.1.6. "**Luật Doanh nghiệp**" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
 - 1.1.7. "**Pháp luật**" có nghĩa là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua;
 - 1.1.8. "**Vốn điều lệ**" có nghĩa là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được quy định tại Điều 10 của Điều lệ này;
 - 1.1.9. "**Cổ đông**" có nghĩa là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;
 - 1.1.10. "**Cổ đông lớn**" có nghĩa là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (05%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - 1.1.11. "**Người mua cổ phần**" có nghĩa là tổ chức hoặc cá nhân mua cổ phần của Công ty;

- 1.1.12. "**Cổ phần**" có nghĩa là các phần vốn có giá trị ngang nhau tạo thành Vốn Điều lệ của Công ty;
- 1.1.13. "**Cổ tức**" có nghĩa là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện hoặc đã có dự phòng để thực hiện đủ các nghĩa vụ về tài chính;
- 1.1.14. "**Ngày thành lập**" có nghĩa là ngày mà Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
- 1.1.15. "**Người quản lý công ty/Người quản lý**" có nghĩa là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, các Thành viên Ban Tổng Giám đốc khác, Giám đốc chi nhánh và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này và các văn bản nội bộ của Công ty;
- 1.1.16. "**Người điều hành công ty/Người điều hành**" có nghĩa là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định tại Điều lệ này.
- 1.1.17. "**Thời hạn hoạt động**" có nghĩa là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 3 của Điều lệ này;
- 1.1.18. "**Người có liên quan**" có nghĩa là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;
- 1.1.19. "**Chứng quyền có bảo đảm**" có nghĩa là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.
- 1.1.20. "**Việt Nam**" có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- 1.1.21. "**UBCKNN**" có nghĩa là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- 1.1.22. "**SGDCK**" có nghĩa là Sở Giao dịch Chứng khoán;
- 1.2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
- 1.3. Các tiêu đề (Chương, Điều, Khoản của Điều lệ này) được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này.
- 1.4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Hình thức, tên gọi, trụ sở và người đại diện theo pháp luật của Công ty



2.1. Hình thức của Công ty:
Công ty là Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với Pháp luật của Việt Nam.

2.2. Tên Công ty:
Tên giao dịch chính thức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.**
Tên giao dịch rút gọn: **Công ty Chứng khoán Bảo Việt.**
Tên giao dịch Tiếng Anh: **BaoViet Securities Joint Stock Company.**
Tên giao dịch rút gọn Tiếng Anh: **BaoViet Securities Company** hoặc **BaoViet Securities.**
Tên giao dịch viết tắt: **BVSC.**

2.3. Biểu tượng (logo) của Công ty:
Biểu tượng của Công ty được thể hiện như sau:



NIỀM TIN VỮNG CHẮC, CAM KẾT VỮNG BỀN

2.4. Trụ sở Công ty:

2.4.1. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

Địa chỉ: Tầng 2 & 3, Số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: (+84-24) 39288888

Fax: (+84-24) 39289888

Email: info-bvsc@baoviet.com.vn

Website: <http://www.bvsc.com.vn>

2.4.2. Việc thay đổi địa bàn đặt Trụ sở chính của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải được UBCKNN chấp thuận.

2.5. Người đại diện theo pháp luật:

2.5.1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Công ty chỉ có một (01) người làm người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2.5.2. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:

- 2.5.2.1 Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải thường trú ở Việt Nam. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định của Pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
- 2.5.2.2 Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại Tiết 2.5.2.1 của Điều này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng Quản trị quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật;
- 2.5.2.3 Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng Quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 2.6. Các Chi nhánh và Văn phòng Đại diện
- Công ty có thể thành lập, chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng Đại diện, Phòng Giao dịch tại địa bàn hoạt động hoặc kinh doanh theo quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty

- 3.1. Thời hạn hoạt động của Công ty là không xác định thời hạn (vô thời hạn) kể từ ngày Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.
- 3.2. Việc chấm dứt hoạt động hoặc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH, CON ĐÁU, QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

- 4.1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt được thành lập để chú trọng kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Pháp luật nhằm mục tiêu: 1) Tối đa hoá lợi ích cho các Cổ đông; 2) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước; 3) Cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động; 4) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng và 5)

Phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh và bền vững.

- 4.2. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu nêu tại Khoản 4.1 Điều này cần có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh

5.1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty:

- 5.1.1. Môi giới chứng khoán;
- 5.1.2. Tự doanh chứng khoán;
- 5.1.3. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- 5.1.4. Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- 5.1.5. Môi giới chứng khoán phái sinh;
- 5.1.6. Tự doanh chứng khoán phái sinh;
- 5.1.7. Tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh;
- 5.1.8. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;
- 5.1.9. Thành viên tạo lập thị trường chứng khoán phái sinh;
- 5.1.10. Phát hành, chào bán và niêm yết Chứng Quyền có bảo đảm;
- 5.1.11. Tạo lập thị trường cho Chứng Quyền có bảo đảm;
- 5.1.12. Giao dịch nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro cho Chứng Quyền có bảo đảm;
- 5.1.13. Môi giới và tư vấn đầu tư Chứng Quyền có bảo đảm.

5.2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh quy định tại Khoản 5.1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ khác theo quy định của Bộ Tài chính và của Pháp luật;

5.3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh quy định tại Khoản 5.1 và Khoản 5.2 Điều này theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức, quản trị, điều hành và kinh doanh chứng khoán của Công ty

6.1 Nguyên tắc tổ chức, quản trị, điều hành của Công ty:

- 6.1.1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt quản lý và phân chia quyền lợi, trách nhiệm theo nguyên tắc sở hữu chung theo cổ phần và tuân thủ Pháp luật;
- 6.1.2. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông;
- 6.1.3. Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng Quản trị để quản trị Công ty, bầu Ban Kiểm soát

để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị điều hành Công ty giữa các kỳ Đại hội đồng cổ đông;

- 6.1.4. Người điều hành cao nhất hoạt động kinh doanh của Công ty là Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm.
- 6.2. Nguyên tắc kinh doanh chứng khoán của Công ty:
 - 6.2.1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các pháp luật khác;
 - 6.2.2. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;
 - 6.2.3. Liêm trực và thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng;
 - 6.2.4. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty;
 - 6.2.5. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
 - 6.2.6. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết khác để thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của Pháp luật;
 - 6.2.7. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng, đồng thời áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
 - 6.2.8. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
 - 6.2.9. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin;
 - 6.2.10. Các nguyên tắc khác theo quy định tại Điều lệ này, các văn bản nội bộ do Công ty quy định và Pháp luật.

Điều 7. Con dấu

- 7.1. Số lượng, hình thức và nội dung mẫu con dấu của Công ty

Hội đồng Quản trị quyết định số lượng, hình thức, nội dung, mẫu con dấu, việc quản lý và sử dụng con dấu của Công ty đảm bảo phù hợp quy định của Pháp luật. Quyết định về con dấu phải bao gồm các nội dung sau:

- 7.1.1. Mẫu con dấu, gồm: Hình thức, kích cỡ, nội dung, mẫu mực dấu.
- 7.1.2. Số lượng con dấu.
- 7.1.3. Quy định về quản lý và sử dụng con dấu.

- 7.1.4. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo đúng các Quyết định Công ty ban hành và quy định của Pháp luật.
- 7.2. Số lượng, hình thức, nội dung mẫu con dấu của các chi nhánh và các đơn vị trực thuộc Công ty
- Tổng Giám đốc quyết định số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu, việc quản lý và sử dụng con dấu của các chi nhánh và đơn vị khác trực thuộc Công ty. Quyết định về con dấu phải bao gồm các nội dung tương ứng quy định tại Khoản 7.1 nêu trên.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Công ty

8.1. Quyền của Công ty

8.1.1. Quyền tự chủ kinh doanh của Công ty:

- 8.1.1.1 Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng về giao dịch chứng khoán, đăng ký và lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật;
- 8.1.1.2 Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;
- 8.1.1.3 Công ty có quyền quản lý, sử dụng vốn do các cổ đông đóng góp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo Điều lệ, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị;
- 8.1.1.4 Tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục đích, nội dung hoạt động của Công ty theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
- 8.1.1.5 Chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh đã đăng ký;
- 8.1.1.6 Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu phát triển và hiệu quả kinh doanh của Công ty;
- 8.1.1.7 Quyết định mở, sáp nhập hoặc đóng cửa Chi nhánh, Phòng Giao dịch, Văn phòng đại diện Công ty theo các quy định của Pháp luật;
- 8.1.1.8 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền lợi ích của người lao động theo quy định của Pháp luật về lao động, tôn trọng quyền tổ chức Công đoàn theo quy định của Pháp luật;
- #### **8.1.2. Quyền quản lý tài chính Công ty:**
- 8.1.2.1 Sử dụng vốn và các quỹ của Công ty để phục vụ các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc an toàn và tối ưu hóa lợi ích;
- 8.1.2.2 Sử dụng ngoại tệ thu được theo quy định của Pháp luật về quản lý ngoại hối;
- 8.1.2.3 Có quyền đề nghị khách hàng cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh khi có quyết định quan hệ giao dịch với khách hàng và có quyền từ chối các quan

- hệ đó nếu thấy trái Pháp luật, không đem lại hiệu quả hoặc không có khả năng thực hiện;
- 8.1.2.4 Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận cho các Cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- 8.1.3. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.
- 8.2. Nghĩa vụ của Công ty
- 8.2.1. Nghĩa vụ chung trong quản lý kinh doanh của Công ty:
- 8.2.1.1 Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 8.2.1.2 Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
- 8.2.1.3 Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;
- 8.2.1.4 Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- 8.2.1.5 Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (nếu có) cho hoạt động kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
- 8.2.1.6 Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài liệu phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
- 8.2.1.7 Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- 8.2.1.8 Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- 8.2.1.9 Ban hành Bộ Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở các quy định của Pháp luật, công bố và áp dụng rộng rãi trong toàn Công ty;
- 8.2.1.10 Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- 8.2.1.11 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.
- 8.2.2. Nghĩa vụ trong quản lý tài chính của Công ty:
- 8.2.2.1 Tự chủ tài chính, tự bảo đảm chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, về sự tăng trưởng và bảo toàn vốn của Công ty;
- 8.2.2.2 Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp luật;
- 8.2.2.3 Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ

và thanh toán chứng khoán;

- 8.2.2.4 Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác với Nhà nước theo quy định của Pháp luật;
- 8.2.2.5 Tuân thủ các quy định đảm bảo vốn khả dụng theo quy định của Bộ Tài chính.
- 8.2.3. Nghĩa vụ đối với cổ đông:
- 8.2.3.1 Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của Pháp luật;
- 8.2.3.2 Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- 8.2.3.3 Không được thực hiện các hành vi sau:
- Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức cố định);
 - Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
 - Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, Kiểm soát viên, Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;
 - Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của Pháp luật;
 - Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.
- 8.2.4. Nghĩa vụ đối với khách hàng:
- 8.2.4.1 Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- 8.2.4.2 Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
- 8.2.4.3 Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà Công ty cung cấp;
- 8.2.4.4 Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về

khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của Pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;

- 8.2.4.5 Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ mà Công ty có; bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
- 8.2.4.6 Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- 8.2.4.7 Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- 8.2.4.8 Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- 8.2.4.9 Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- 8.2.4.10 Bảo mật thông tin của khách hàng:
 - a. Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.
 - b. Quy định tại Tiêu tiết a trên đây không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính của Công ty;
 - (ii) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 8.2.5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

- 9.1. Quy định hạn chế đối với Công ty
 - 9.1.1. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
 - 9.1.2. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
 - 9.1.3. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
 - 9.1.4. Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;

- 9.1.5. Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
- 9.1.6. Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- 9.1.7. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;
- 9.1.8. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- 9.1.9. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;
- 9.2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán của Công ty
- Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán:
- 9.2.1. Không được đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
- 9.2.2. Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
- 9.2.3. Không được đồng thời làm Giám đốc/Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- 9.2.4. Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công ty;
- 9.2.5. Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.
- 9.3. Quy định đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Tổng Giám đốc.
- 9.3.1. Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không được đồng thời là Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên, Giám đốc/Tổng Giám đốc của Công ty Chứng khoán khác;
- 9.3.2. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên, người quản lý của Công ty Chứng khoán khác;
- 9.3.3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty Chứng khoán khác.

- 9.4. Các quy định cấm và hạn chế khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG

Điều 10. Vốn điều lệ

- 10.1. Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND (Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi hai tỷ ba trăm ba mươi chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng Việt Nam).
- 10.2. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành Bảy mươi hai triệu hai trăm ba mươi ba nghìn chín trăm ba mươi bảy (72.233.937) cổ phần với mệnh giá là mười nghìn đồng một cổ phần (10.000 đồng/01 cổ phần).
- 10.3. Công ty phải luôn duy trì mức vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của Pháp luật. Trường hợp vốn điều lệ thấp hơn vốn pháp định, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 11. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

- 11.1. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty phải được thực hiện phù hợp với các quy định của Pháp luật.
- 11.2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty
- 11.2.1. Phát hành cổ phần mới để tăng vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Pháp luật có liên quan, bao gồm cả hình thức chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa chủ nợ và Công ty;
- 11.2.2. Chuyển đổi trái phiếu đã phát hành thành cổ phần theo quy định của Pháp luật;
- 11.2.3. Kết chuyển nguồn thặng dư vốn, lợi nhuận để lại và các nguồn hợp lệ khác để bổ sung tăng vốn điều lệ. Công ty được sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và giá vốn mua vào của cổ phiếu quỹ để bổ sung tăng vốn điều lệ sau khi đã bán hết cổ phiếu quỹ. Công ty được sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của cổ phiếu phát hành để bổ sung tăng vốn điều lệ sau một năm kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành.
- 11.3. Cách thức giảm vốn điều lệ của Công ty
- 11.3.1. Công ty được mua lại cổ phần, phần vốn góp của các cổ đông để giảm vốn điều lệ theo đúng các quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;
- 11.3.2. Việc giảm vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định.
- 11.4. Sau khi hoàn tất việc thực hiện tăng vốn điều lệ hoặc mua lại cổ phiếu, phần vốn góp

để giảm vốn điều lệ, Công ty thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 12. Cổ phần và các loại chứng khoán khác của Công ty

12.1. Cổ phần

12.1.1. Tất cả các cổ phần được Công ty phát hành đều là cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết.

12.1.2. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của Pháp luật.

12.1.3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.

12.2. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 13. Cổ phiếu và chứng chỉ các chứng khoán khác

13.1. Cổ phiếu

13.1.1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại Điểm 13.1.7 Điều này. Cổ phiếu do Công ty phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu cổ phần của cổ đông trừ trường hợp Pháp luật quy định khác;

13.1.2. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký mẫu của Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 120 của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần;

13.1.3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng chỉ cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì;

13.1.4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng nhận cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí;

13.1.5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cấp

hoặc bị tiêu hủy hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác, thì Cổ đông được quyền đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

- 13.1.5.1. Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy;
- 13.1.5.2. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
- 13.1.5.3. Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười (10) triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, Người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu Cổ đông đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau mười năm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.
- 13.1.6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và Công ty không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo;
- 13.1.7. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng Quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng Quản trị ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.
- 13.2. Chứng chỉ chứng khoán khác: Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 14. Chuyển nhượng và thu hồi cổ phần của Công ty

- 14.1. Chuyển nhượng cổ phần
 - 14.1.1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên SGDCK được chuyển nhượng theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
 - 14.1.2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.
 - 14.1.3. Trường hợp Cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là Cổ đông của công ty.
 - 14.1.4. Trường hợp cổ phần của Cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người

- thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
- 14.1.5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là Cổ đông của Công ty.
- 14.1.6. Trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Khoản này chỉ trở thành cổ đông Công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại Khoản 19.2, Điều 19 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.
- 14.2. Thu hồi cổ phần
- 14.2.1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng Quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với tiền lãi trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định;
- 14.2.2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ: Thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là (07) bảy ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo); Địa điểm thanh toán và phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi;
- 14.2.3. Hội đồng Quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện;
- 14.2.4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng Quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp;
- 14.2.5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không quá 12% một năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng Quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng Quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó cùng với việc thu hồi số cổ phần không thanh toán tương ứng;
- 14.2.6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 15. Mua lại cổ phần và Cổ phiếu quỹ

- 15.1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của Pháp luật.
- 15.2. Mua lại theo yêu cầu của cổ đông



- 15.2.1. Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần của mình nếu cổ đông biểu quyết phản đối hoặc từ chối biểu quyết quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề: thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty hoặc việc tổ chức lại Công ty;
- 15.2.2. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng từng loại cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu này phải được gửi đến Công ty trong vòng mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên;
- 15.2.3. Hội đồng Quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn. Quyết định phù hợp với các quy định của Pháp luật của tổ chức định giá là quyết định cuối cùng;
- 15.2.4. Thời hạn mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 15.3. Cổ phiếu quỹ
- 15.3.1. Trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng hoặc mua sửa lỗi theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, Công ty được mua lại không quá mười phần trăm (10%) số cổ phần phổ thông đã phát hành làm cổ phiếu quỹ;
- 15.3.2. Công ty được dùng nguồn lợi nhuận để lại, thặng dư vốn và các nguồn khác (không bao gồm quỹ dự phòng tài chính) theo quy định của pháp luật để mua cổ phiếu quỹ. Sau khi mua cổ phiếu quỹ, Công ty phải đảm bảo vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng vốn pháp định theo quy định của Pháp luật;
- 15.3.3. Việc mua hoặc bán cổ phiếu quỹ phải được Hội đồng Quản trị của công ty thông qua;
- 15.3.4. Trình tự, thủ tục và hồ sơ về việc mua hoặc bán cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;

Điều 16. Phát hành trái phiếu

- 16.1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Pháp luật.
- 16.2. Hội đồng Quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành với điều kiện Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.
Trường hợp Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật chứng khoán.
- 16.3. Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh

toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba (03) năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

- 16.4. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi quy định tại Khoản 16.3 nêu trên.
- 16.5. Công ty thừa nhận quyền chuyển nhượng và thừa kế của các chủ nợ đối với trái phiếu của Công ty. Việc chuyển nhượng, thừa kế tuân theo quy định của Pháp luật.

Điều 17. Kinh doanh Chứng quyền có bảo đảm

- 17.1. Công ty có quyền kinh doanh sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm.
- 17.2. Việc phát hành Chứng quyền có bảo đảm sẽ được Công ty thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục chào bán Chứng quyền có bảo đảm theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- 17.3. Người sở hữu Chứng quyền có bảo đảm có các quyền sau:
 - 17.3.1. Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định Pháp luật có liên quan;
 - 17.3.2. Quyền được thanh toán bằng tiền khi Chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định Pháp luật;
 - 17.3.3. Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố vay vốn trong các quan hệ dân sự theo quy định pháp luật;
 - 17.3.4. Là chủ nợ có bảo đảm của Công ty; được Công ty ưu tiên thanh toán tài sản trước chủ nợ không bảo đảm, cổ đông phổ thông, cổ đông ưu đãi trong trường hợp Công ty giải thể, bị phá sản theo quy định Pháp luật liên quan;
 - 17.3.5. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 18. Cổ đông của Công ty

- 18.1. Quyền sở hữu cổ phần và mọi quyền lợi hợp pháp của các cổ đông được Pháp luật bảo vệ.
- 18.2. Cổ đông sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, số cổ phần của Công ty mà Tập đoàn Bảo Việt nắm giữ là bốn mươi ba triệu, hai trăm tám mươi một nghìn, một trăm chín mươi ba (43.281.193) cổ phần, tương ứng với năm mươi chín phẩy chín mươi hai phần trăm (59,92%) Vốn Điều lệ của Công ty.
- 18.3. Sau khi được chuyển quyền sở hữu hoặc thừa kế cổ phần hợp pháp và hoàn thành thủ tục theo các quy định của Pháp luật thì người nắm giữ cổ phần được chuyển nhượng đó mới được công nhận là cổ đông chính thức của Công ty.
- 18.4. Việc không thanh toán được các khoản nợ, phạm tội hay chết, chấm dứt hoạt động của các Cổ đông không ảnh hưởng đến các hoạt động của Công ty.

- 18.5. Tổng số cổ phần nắm giữ của các cổ đông nước ngoài tại Công ty không vượt quá tỷ lệ nắm giữ của các nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Pháp luật.

Điều 19. Sổ Đăng ký Cổ đông

- 19.1. Công ty phải lập và lưu giữ Sổ Đăng ký Cổ đông hoặc theo dõi danh sách cổ đông bằng các hình thức khác từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 19.2. Sổ Đăng ký Cổ đông phải có các nội dung chủ yếu như sau:
- 19.2.1. Tên, địa chỉ Trụ sở chính của Công ty;
- 19.2.2. Họ, tên, địa chỉ cư trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh thư nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc sổ đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức;
- 19.2.3. Giá trị vốn góp tại thời điểm góp vốn và phần vốn góp của từng cổ đông, thời điểm góp vốn; số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;
- 19.2.4. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 19.2.5. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
- 19.3. Hình thức Sổ Đăng ký Cổ đông của Công ty là tập dữ liệu điện tử.
- 19.4. Sổ Đăng ký Cổ đông được lưu giữ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và Trụ sở chính của Công ty.
- 19.5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ Sổ Đăng ký và đảm bảo tính chính xác của Sổ Đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên Sổ Đăng ký lưu giữ tại Công ty với dữ liệu đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thì dữ liệu do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán lưu trữ sẽ có hiệu lực.

Điều 20. Quyền của cổ đông

- 20.1. Quyền của cổ đông phổ thông: người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
- 20.1.1. Quyền biểu quyết:
- 20.1.1.1 Cổ đông có thể tham gia vào quá trình ra quyết định của Công ty thông qua quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 20.1.1.2 Quyền biểu quyết có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Đại diện được ủy quyền được phép hành động nhân danh Cổ đông đưa ra các quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty không được ngăn cản Cổ đông

tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải tạo điều kiện cho Cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có yêu cầu. Mọi Cổ đông là cá nhân đều có thể là người đại diện, miễn là được ủy quyền hợp lệ và không thuộc trường hợp Pháp luật có quy định hạn chế. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và không cần phải công chứng.

20.1.1.3 Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông tùy theo điều kiện công nghệ thông tin có thể cho phép của Công ty.

20.1.1.4 Cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết trong một số trường hợp sau:

- a. Không thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần;
- b. Cổ phiếu quỹ;
- c. Thông qua giao dịch với các bên có liên quan: nếu cổ phần phổ thông do cổ đông là người có liên quan của Công ty sở hữu, cổ đông sẽ không có quyền biểu quyết thông qua các giao dịch của Công ty với bên liên quan mà cổ đông là một bên trực tiếp hoặc gián tiếp có lợi ích trong đó;
- d. Cổ phần có được do vi phạm các quy định về mua cổ phiếu trong các giao dịch nắm quyền kiểm soát, vi phạm các quy định bắt buộc về chào mua công khai;
- e. Khi Đại hội đồng cổ đông quyết định các nội dung như hủy bỏ, giảm bớt các nghĩa vụ của cổ đông đối với Công ty; khởi xướng hoặc hủy bỏ một vụ kiện đối với cổ đông; cổ đông liên quan không có quyền biểu quyết để quyết định các nội dung này.

20.1.2. Quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông:

20.1.2.1 Trong trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm Pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông, cổ đông có quyền đề nghị Công ty không thực hiện các nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục Pháp luật quy định.

20.1.2.2 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản Kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam xem xét, hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 32.3, Điều 32 của Điều lệ này.

20.1.3. Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng nội dung cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty. Cụ thể như sau:

20.1.3.1 Tất cả cổ đông của Công ty đều có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin

trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Công ty, Sổ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

20.1.3.2 Cổ đông có quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của Công ty theo quy chế quản trị áp dụng cho công ty niêm yết.

20.1.3.3 Chỉ có nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng tổng số cổ phần phổ thông được quyền:

a. Xem xét và trích lục Sổ Biên bản họp và các Quyết định của Hội đồng Quản trị, Báo cáo Tài chính giữa niên độ và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát;

b. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng nội dung cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

20.1.4. Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần:

Trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán, cổ đông phổ thông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình tại bất kỳ thời điểm nào với bất kỳ mức giá nào mà không cần có sự chấp thuận của cơ quan quản lý, Công ty hoặc các cổ đông khác.

20.1.5. Quyền được ưu tiên mua chứng khoán:

20.1.5.1 Cổ đông có quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán hoặc chứng khoán chuyển đổi trước khi Công ty chào bán cho bên thứ ba. Quyền được ưu tiên mua tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà cổ đông đang sở hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

20.1.5.2 Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua chứng khoán của mình cho người khác hoặc có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền được ưu tiên mua chứng khoán.

20.1.6. Quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần theo như quy định tại Điều 15 Điều lệ này.

20.1.7. Quyền được nhận tài sản khi thanh lý Công ty.

20.1.7.1 Nếu Công ty giải thể hoặc phá sản, cổ đông có quyền được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ của số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán đầy đủ cho các chủ nợ;

20.1.7.2 Thứ tự thanh toán các khoản nợ và phân chia tài sản còn lại cho các cổ đông thực hiện theo quy định của Pháp luật.



20.1.8. Quyền khởi kiện nhân danh Công ty

20.1.8.1 Cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nếu Nghị quyết đó trái với quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

20.1.8.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ một phần trăm (01%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp sau:

- a. Vi phạm nghĩa vụ Người quản lý công ty theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật;
- b. Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- c. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ này hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- d. Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- e. Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- f. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và các văn bản nội bộ của Công ty.
- g. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Công ty sẽ tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện.

20.1.9. Quyền được nhận cổ tức:

Mức chi trả cổ tức, hình thức trả cổ tức cho cổ đông do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

20.1.10. Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

- 20.1.10.1 Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
- 20.1.10.2 Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà chưa bầu được Hội đồng Quản trị mới thay thế;
- 20.1.10.3 Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

- 20.1.10.4 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
- 20.1.11. Quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định Điều 28 của Điều lệ này.
- 20.1.12. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông.
- 20.1.13. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.
- 20.2. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết
- 20.2.1. Biểu quyết các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết;
- 20.2.2. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác.
- 20.3. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:
- 20.3.1. Nhận cổ tức theo quy định áp dụng đối với cổ phần ưu đãi cổ tức;
- 20.3.2. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và cổ phần ưu đãi hoàn lại;
- 20.3.3. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
- 20.4. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại:
- 20.4.1. Được Công ty hoàn lại vốn góp theo quy định đối với cổ phần ưu đãi hoàn lại;
- 20.4.2. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ;
- 20.4.3. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông

- 21.1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của Pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;
- 21.2. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- 21.3. Chấp hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
- 21.4. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì cổ đông đó và người có liên quan không được sở hữu trên năm phần trăm (05%) cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác.
- 21.5. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty phải thông báo đầy đủ cho Công ty trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi nhận được thông tin, đối với các trường hợp sau:
 - 21.5.1. Số cổ phần bị phong tỏa, cầm cố hoặc bị xử lý theo quyết định của tòa án;
 - 21.5.2. Cổ đông là tổ chức quyết định thay đổi tên hoặc sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản.
- 21.6. Các nghĩa vụ khác:
 - 21.6.1. Cung cấp địa chỉ thường trú, địa chỉ trụ sở chính chính xác khi đăng ký mua cổ phần và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú, địa chỉ trụ sở chính thì phải thông báo kịp thời với Công ty hoặc thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Ngân hàng lưu ký để cập nhật địa chỉ vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.
 - 21.6.2. Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
 - 21.6.3. Bảo vệ tài sản, uy tín Công ty, giữ bí mật các hoạt động nghiệp vụ của Công ty;
 - 21.6.4. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện các hành vi sau đây:
 - 21.6.4.1 Vi phạm Pháp luật;
 - 21.6.4.2 Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - 21.6.4.3 Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty;

- 21.6.5. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
- 21.6.5.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- 21.6.5.2. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- 21.6.5.3. Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- 21.6.5.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
- 21.7. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.

CHƯƠNG IV

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 22. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

- 22.1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.
- 22.2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông:
- 22.2.1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- 22.2.2. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;
- 22.2.3. Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 22.2.4. Quyết định mức chi trả cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng Quản trị đã đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- 22.2.5. Quyết định số lượng Thành viên, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên;
- 22.2.6. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản Công ty có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo Tài chính gần nhất được kiểm toán của Công ty;
- 22.2.7. Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;
- 22.2.8. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;
- 22.2.9. Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- 22.2.10. Thông qua Báo cáo Tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
- 22.2.11. Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội

- đồng Quản trị và từng Thành viên Hội đồng Quản trị;
- 22.2.12. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
- 22.2.13. Thông qua Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Ban kiểm soát viên;
- 22.2.14. Lựa chọn Công ty Kiểm toán;
- 22.2.15. Tổng số tiền thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
- 22.2.16. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- 22.2.17. Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty và chỉ định người thanh lý;
- 22.2.18. Quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- 22.2.19. Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty;
- 22.2.20. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng, các giao dịch theo quy định tại Khoản 52.1 và Khoản 52.3, Điều 52 của Điều lệ này;
- 22.3. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và các văn bản nội bộ khác của Công ty và Pháp luật;

Điều 23. Các đại diện được ủy quyền

- 23.1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông:

Tất cả các cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân đều có quyền cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp luật.

- 23.1.1. Ủy quyền của cổ đông Tổ chức:

23.1.1.1. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền để thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một (01) người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn quy định, văn bản này chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được thông báo và trong thời hạn quy định.

- 23.1.1.2. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
- b. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và số lượng cổ phần tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;
- c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;

- d. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;
 - e. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.
- 23.1.1.3. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
- 23.1.2. Cổ đông là cá nhân có quyền ủy quyền cho cá nhân khác làm người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình. Việc ủy quyền của cổ đông là cá nhân phải được thực hiện bằng văn bản theo quy định của Pháp luật. Văn bản ủy quyền phải đảm bảo bao gồm các nội dung như quy định tại Tiết 23.1.1.2 của Điểm này. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất.
- 23.2. Ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông: Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo Mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
- 23.2.1. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
 - 23.2.2. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại Khoản 23.1 nêu trên thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
 - 23.2.3. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
 - 23.2.4. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
 - 23.2.5. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với Giấy Ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
 - 23.2.6. Trừ trường hợp quy định tại Điểm 23.2.5 Khoản này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - 23.2.6.1 Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - 23.2.6.2 Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;

23.2.6.3 Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.

Các Tiết 23.2.6.1, 23.2.6.2 và 23.2.6.3 của Điểm này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 24. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

24.1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp

24.1.1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên ít nhất mỗi năm một (01) lần hoặc họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam;

24.1.2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng Quản trị, Công ty có thể đề nghị UBCKNN gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

24.2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty (nếu có).

24.3. Các trường hợp phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

24.3.1. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

24.3.2. Số Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên còn lại ít hơn số Thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật; hoặc số Thành viên Hội đồng quản trị bị giám quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều lệ này;

24.3.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điểm 20.1.10, Điều 20 của Điều lệ này. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

24.3.4. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Người điều hành công ty vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 51 Điều lệ này;

24.3.5. Các Báo cáo Tài chính sáu (06) tháng hoặc quý hoặc Báo cáo Kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;

24.3.6. Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với Điều lệ này và Pháp luật.

24.4. Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường:

24.4.1. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên còn lại như quy định

tại Điểm 24.3.2 hoặc xảy ra trường hợp quy định tại Điểm 24.3.5 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm 24.3.3 và Điểm 24.3.4 Điều này.

- 24.4.2. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm 24.4.1 Điều này thì trong thời hạn (30) ba mươi ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;

Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trường Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty (nếu có).

- 24.4.3. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm 24.4.2 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm 24.3.3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- 25.1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các nội dung sau:
- 25.1.1. Báo cáo Tài chính năm đã được kiểm toán;
 - 25.1.2. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - 25.1.3. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng Thành viên Hội đồng quản trị;
 - 25.1.4. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc;
 - 25.1.5. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
 - 25.1.6. Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần;
 - 25.1.7. Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - 25.1.8. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.
- 25.2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
- 25.2.1. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có quyết định triệu tập họp và lập xong trong vòng ba mươi (30) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, Quốc tịch, Số thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân;

Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; Số lượng cổ phần, số và ngày đăng ký cổ đông của từng Cổ đông.

- 25.2.2. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- 25.2.3. Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
- 25.2.4. Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;
- 25.2.5. Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin cơ bản về các nội dung sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty, Sở giao dịch chứng khoán. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi chậm nhất mười (10) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các nội dung sẽ được biểu quyết tại Đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
 - 25.2.5.1. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - 25.2.5.2. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên (nếu đã xác định được trước các ứng viên);
 - 25.2.5.3. Phiếu biểu quyết;
 - 25.2.5.4. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;
 - 25.2.5.5. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- 25.2.6. Mời kiểm toán viên độc lập hoặc đại diện Công ty Kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các nội dung liên quan Báo cáo Tài chính trong trường hợp Báo cáo Kiểm toán độc lập có các khoản ngoại trừ trọng yếu.
- 25.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điểm 20.1.10 Điều 20 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào

chương trình họp. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất này trong các trường hợp sau:

- 25.3.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- 25.3.2. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng;
- 25.3.3. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua;
- 25.3.4. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.
- 25.4. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên.

Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 26.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 26.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 26.1 Điều này trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 26.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 26.2 Điều này trong vòng (30) ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.
- 26.4. Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:
 - 26.4.1. Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 26.4.2. Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng Quản trị chậm nhất một (01) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trưởng Ban Kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 26.4.3. Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Điều 23 của Điều lệ này thì được phép ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

- 26.4.4. Tham dự họp Đại hội đồng cổ đông từ xa qua mạng, qua điện thoại, qua gửi văn bản đến trước khi Đại hội đồng cổ đông khai mạc hoặc các hình thức khác nếu điều kiện công nghệ thông tin của Công ty cho phép và theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

Điều 27. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 27.1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, Công ty tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho cổ đông, báo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp được cấp thẻ biểu quyết, phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần đại diện và nội dung cần biểu quyết trong chương trình họp.
- 27.2. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định thời gian của cuộc họp cho tất cả các nội dung trong chương trình họp.
- 27.3. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng nội dung trong chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu/kiểm đếm thẻ biểu quyết, phiếu biểu quyết "tán thành" Nghị quyết, thu/kiểm đếm thẻ biểu quyết, phiếu biểu quyết "không tán thành", sau đó thu/kiểm đếm thẻ biểu quyết "không có ý kiến"; cuối cùng tổng hợp số phiếu biểu quyết "tán thành", "không tán thành" và "không có ý kiến". Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố trước khi bế mạc cuộc họp.
- 27.4. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký dự họp và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ phải dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.
- 27.5. Chủ tọa, Thư ký và Ban Kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
- 27.5.1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các Thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất sẽ làm Chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;
- 27.5.2. Chủ tọa cử Ban Thư ký và đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua để lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
- 27.5.3. Đại hội đồng cổ đông bầu Ban Kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
- 27.6. Chủ tọa và Ban Thư ký của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo

chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

- 27.7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:
- 27.7.1. Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác;
- 27.7.2. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đối với những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh.
- 27.7.3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:
- 27.7.3.1. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- 27.7.3.2. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- 27.7.3.3. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- 27.7.4. Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông áp dụng các biện pháp nêu tại Điều 27.7 này, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:
- 27.7.5.1. Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó ("Địa điểm chính của đại hội");
- 27.7.5.2. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều 27.7 này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;
- Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều 27.7 này.
- 27.7.5. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.
- 27.8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp các trường hợp sau đây:
- 27.8.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- 27.8.2. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

- 27.8.3. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- 27.9. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định tại Khoản 27.8 nêu trên, Đại hội đồng cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
- 27.10. Hàng năm, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 28. Bầu dồn phiếu

- 28.1. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm đề cử và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử.
- 28.2. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:
- 28.2.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) đến dưới mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- 28.2.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- 28.2.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ba mươi phần trăm (30%) đến bốn mươi phần trăm (40%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và ba (03) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- 28.2.4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và bốn (04) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- 28.2.5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử đủ số ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
- 28.3. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát đề cử.
- 28.4. Người trúng cử Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất

cho đến khi đủ số Thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho Thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử hoặc theo quyết định Đại hội đồng cổ đông tại thời điểm bầu.

Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 29.1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thay cho hình thức biểu quyết tại cuộc họp đối với mọi vấn đề nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, bao gồm cả các quyết định sau:
 - 29.1.1. Sửa đổi bổ sung các nội dung của Điều lệ Công ty;
 - 29.1.2. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - 29.1.3. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - 29.1.4. Tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - 29.1.5. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán của Công ty;
 - 29.1.6. Loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 29.1.7. Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - 29.1.8. Việc phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của Pháp luật thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông.
- 29.2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo Nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức thư báo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng Quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điểm 25.2.1, Khoản 25.2, Điều 25 của Điều lệ này.
- 29.3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 29.3.1. Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
 - 29.3.2. Mục đích lấy ý kiến;

- 29.3.3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- 29.3.4. Nội dung cần lấy ý kiến để thông qua Nghị quyết;
- 29.3.5. Phương án biểu quyết bao gồm: "Tán thành", "Không tán thành" và "Không có ý kiến" đối với từng nội dung lấy ý kiến;
- 29.3.6. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- 29.3.7. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 29.4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền, hoặc Người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.
- 29.5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:
- 29.5.1. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
- 29.5.2. Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
- Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;
- 29.6. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập Biên bản Kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là Người điều hành Công ty. Biên bản Kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- 29.6.1. Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- 29.6.2. Mục đích và các nội dung cần lấy ý kiến để thông qua Nghị quyết;
- 29.6.3. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ, số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết,

- kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- 29.6.4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- 29.6.5. Các quyết định đã được thông qua;
- 29.6.6. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu;
- 29.6.7. Các Thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Biên bản Kiểm phiếu; Liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
- 29.7. Biên bản Kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu hoặc gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
- 29.8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, Biên bản Kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty;
- 29.9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 30. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

- 30.1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
- 30.1.1. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- 30.1.2. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- 30.1.3. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- 30.1.4. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo Tài chính được kiểm toán gần nhất của Công ty.
- 30.1.5. Tổ chức lại, giải thể công ty;
- 30.2. Các Nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành trừ trường hợp quy định tại Khoản 30.1 này và Khoản 30.3 của Điều này.
- 30.3. Việc biểu quyết bầu Thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại Điều 28 của Điều lệ này, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số

Thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

- 30.4. Các Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng quy định.
- 30.5. Trường hợp cổ đông dự họp là người có liên quan, không có quyền biểu quyết thì Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về nội dung đó vẫn phải được thông qua theo quy định tại Khoản 30.1 và Khoản 30.2 của Điều này.

Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- 31.1.** Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác và lập bằng tiếng Việt, có thể cả tiếng nước ngoài. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- 31.1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ;
- 31.1.2. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- 31.1.3. Chương trình và nội dung cuộc họp;
- 31.1.4. Họ, tên Chủ tọa và Thư ký;
- 31.1.5. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- 31.1.6. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- 31.1.7. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- 31.1.8. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- 31.1.9. Chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.
- 31.2.** Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
- 31.3.** Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung Biên bản Đại hội đồng cổ đông.
- 31.4.** Chủ tọa và thư ký Đại hội đồng cổ đông phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 31.5.** Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ sau khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội

đồng cổ đồng được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung Biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi công bố trên website Công ty.

- 31.6. Các bản ghi chép, Biên bản Đại hội đồng cổ đông, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty.

Điều 32. Hiệu lực Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

- 32.1. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua Nghị quyết hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi trong Nghị quyết.
- 32.2. Trường hợp Nghị quyết đã được thông qua của Đại hội đồng cổ đông bị cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện thì Nghị quyết này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- 32.3. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản Kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Tiết 20.1.2.2, Khoản 20.1, Điều 20 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- 32.3.1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty trừ trường hợp quy định tại Khoản 30.4, Điều 30 của Điều lệ này;
- 32.3.2. Nội dung Nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.
- 32.3.3. Trường hợp Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng sáu mươi (60) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ này.

CHƯƠNG V

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,

BỘ PHẬN QUẢN LÝ RỦI RO VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 33. Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị

- 33.1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công

ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả Cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

33.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị:

- 33.2.1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- 33.2.2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 33.2.3. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- 33.2.4. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- 33.2.5. Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của Pháp luật;
- 33.2.6. Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá mười phần trăm (10%) giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm và các giới hạn khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;
- 33.2.7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- 33.2.8. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh cho bên thứ ba và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo Tài chính gần nhất được kiểm toán của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan quy định tại Khoản 52.1 và 52.3, Điều 52 của Điều lệ này;
- 33.2.9. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Người quản lý khác không phải là Thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên, Kế toán trưởng và Người điều hành khác; quyết định mức lương và lợi ích của họ; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền;
- 33.2.10. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người điều hành khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày;
- 33.2.11. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, quyết định thành lập Công ty con, Chi nhánh, Phòng Giao dịch, Văn phòng Đại diện và góp vốn, mua cổ phần và cử đại diện phần vốn góp tại các doanh nghiệp trong giới hạn quy định của Điều lệ này, văn bản nội bộ Công ty và Pháp luật;
- 33.2.12. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

- 33.2.13. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về Báo cáo Tài chính năm đã được kiểm toán, Báo cáo quản trị Công ty và hoạt động của Hội đồng Quản trị, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng Quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, Báo cáo Tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng Quản trị thông qua;
- 33.2.14. Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- 33.2.15. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- 33.2.16. Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người quản lý công ty và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty khác;
- 33.2.17. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- 33.2.18. Hội đồng Quản trị cử Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (nếu có) phụ trách riêng về từng vấn đề như lương thưởng, nhân sự.
- 33.2.19. Giải quyết xung đột trong Công ty: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;
- 33.2.20. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- 33.2.21. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi, và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- 33.2.22. Định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty; bao gồm cả vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ và các tài sản khác không phải bằng tiền;
- 33.2.23. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng hoặc mua sửa lỗi theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và Pháp luật;
- 33.2.24. Hội đồng Quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thâu tóm công

ty và liên doanh).

- 33.2.25. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với Người điều hành Công ty cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với Người điều hành đó.
- 33.2.26. Quyết định Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua hiệu quả để bảo vệ cổ đông;
- 33.2.27. Báo cáo về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị và từng Thành viên Hội đồng Quản trị tại Đại hội đồng cổ đông.
- 33.2.28. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.
- 33.2.29. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này, các văn bản nội bộ của Công ty và Pháp luật.
- 33.3. Hội đồng Quản trị thông qua Quyết định bằng phương thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi Thành viên Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết.
- 33.4. Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng Quản trị trong thời gian Hội đồng Quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định.
- 33.5. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị phải tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp Quyết định do Hội đồng Quản trị thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các Thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận thông qua Quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty (nếu có); Thành viên phản đối việc thông qua Quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.
- 33.6. Trường hợp các Quyết định đã được Hội đồng Quản trị thông qua nhưng vi phạm Pháp luật, vi phạm nguyên tắc quản trị và Điều lệ Công ty, các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một (01) năm có quyền yêu cầu Công ty phải lập tức đình chỉ thực hiện Quyết định có liên quan.
- 33.7. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Thành viên Hội đồng Quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:
- 33.7.1. Quyền của Thành viên Hội đồng Quản trị:
- 33.7.1.1. Quyền được cung cấp thông tin:
- a. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền yêu cầu Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động

- kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
- b. Người quản lý công ty được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thành viên Hội đồng Quản trị.
- 33.7.1.2. Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và lợi ích khác cho Thành viên Hội đồng Quản trị theo kết quả và hiệu quả quản lý hoạt động kinh doanh. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Thành viên Hội đồng Quản trị được trả theo quy định của Công ty. Tổng số tiền trả thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
- 33.7.1.3. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch, hoặc Phó Chủ tịch (nếu có), hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các Tiểu ban/Ủy ban/Hội đồng (sau đây gọi chung là "*Tiểu ban*") của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng Quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một Thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
- 33.7.1.4. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
- 33.7.1.5. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- 33.7.1.6. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của Thành viên Hội đồng Quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.
- 33.7.1.7. Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.
- 33.7.2. Nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng Quản trị:
- 33.7.2.1. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Điều lệ này, quy định của Pháp luật và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- 33.7.2.2. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp cao nhất của Công ty và cổ đông;
- 33.7.2.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 33.7.2.4. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và có ý kiến rõ ràng về các nội

dung được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;

- 33.7.2.5. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà Thành viên Hội đồng Quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được lưu tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty;
- 33.7.2.6. Các Thành viên Hội đồng Quản trị không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
- 33.7.2.7. Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng Quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Công ty;
- 33.7.2.8. Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của Pháp luật.
- 33.7.2.9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật;

Điều 34. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị

- 34.1. Số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là chín (09) người bao gồm một (01) Chủ tịch, một (01) Phó Chủ tịch (nếu có) và các Thành viên, số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đa số thông thường. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các Thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; cân đối giữa các Thành viên kiêm điều hành và các Thành viên không điều hành cần có lộ trình theo định hướng tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số Thành viên Hội đồng Quản trị là Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.
- 34.2. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị là năm (05) năm và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng Quản trị không quá năm (05) năm. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của Thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế Thành viên bị mất tư cách Thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam.
- 34.3. Thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng Quản trị phải được công bố trước khi tổ chức bầu dồn phiếu tại Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp đã xác định được trước các ứng viên thì thông tin chi tiết liên quan đến các ứng viên này được công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng Quản trị được công bố tối thiểu bao gồm: danh tính của ứng viên; danh tính của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó; độ tuổi và trình độ học vấn của ứng viên; kinh nghiệm và trình độ chuyên môn của ứng viên; những vị trí công tác mà ứng viên đảm nhiệm.
- 34.4. Trường hợp Hội đồng Quản trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Hội đồng Quản trị mới, Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục

hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 35. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Hội đồng Quản trị

- 35.1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 35.2. Là cổ đông hoặc không phải là cổ đông của Công ty nhưng có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;
- 35.3. Thành viên Hội đồng Quản trị không được là người liên quan của Người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của Tập đoàn Bảo Việt;
- 35.4. Không phải là Giám đốc/Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty Chứng khoán khác; không được đồng thời làm Thành viên Hội đồng Quản trị của trên năm (05) Công ty khác.
- 35.5. Không được từng là Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Người đại diện theo pháp luật của một Công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm Pháp luật nghiêm trọng.
- 35.6. Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả Thành viên Hội đồng Quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của Pháp luật, Quy chế Quản trị, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các Thành viên Hội đồng Quản trị phải thông báo với Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời áp dụng cho những Thành viên Hội đồng Quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.
- 35.7. Các điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 36. Cuộc họp Hội đồng Quản trị và Biên bản cuộc họp

- 36.1. Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị do Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.
- 36.2. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì Chủ tịch sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do Thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) Thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất thì các Thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
- 36.3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm phân công công việc cho các Thành viên Hội đồng Quản trị ngay trong hoặc sau cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị.

- 36.4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng trong các trường hợp sau đây:
- 36.4.1. Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc Thành viên hội đồng quản trị độc lập;
- 36.4.2. Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người điều hành khác;
- 36.4.3. Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) Thành viên Hội đồng Quản trị;
- 36.4.4. Các trường hợp khác (nếu có)
- 36.4.5. Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, nội dung cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.
- 36.5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra (nếu có) đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị để triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
- 36.6. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
- 36.7. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.
- 36.8. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp cho các Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các nội dung thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của Thành viên.
- 36.9. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng Thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty hoặc được chuyển trực tiếp đến các Thành viên Hội đồng Quản trị.
- 36.10. Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc không phải là Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 36.11. Cuộc họp Hội đồng Quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số Thành viên Hội đồng Quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số Thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số Thành viên Hội đồng Quản trị dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một phần hai (1/2) số Thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.
- 36.12. Biểu quyết

- 36.12.1. Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được hơn một phần hai (1/2) tổng số Thành viên Hội đồng Quản trị dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
- 36.12.2. Trừ quy định tại Điểm 36.12.3 của Khoản này, mỗi Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết;
- 36.12.3. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà Thành viên Hội đồng Quản trị đó hoặc người liên quan tới Thành viên Hội đồng Quản trị đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng Quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng Quản trị về những quyết định mà Thành viên Hội đồng Quản trị đó không có quyền biểu quyết;
- 36.12.4. Theo quy định tại Điểm 36.12.5 Khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của Thành viên Hội đồng Quản trị mà Thành viên Hội đồng Quản trị đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của Chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của Thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;
- 36.12.5. Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 52 của Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
- 36.13. Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai lợi ích này trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp Thành viên Hội đồng Quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, Thành viên Hội đồng Quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi Thành viên Hội đồng Quản trị này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.
- 36.14. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số Thành viên Hội đồng Quản trị đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia họp đều có thể:
- 36.14.1. Nghe từng Thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- 36.14.2. Phát biểu với tất cả các Thành viên Hội đồng Quản trị tham dự khác một cách đồng thời.
- Việc thảo luận giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị có thể thực hiện một cách trực

tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác, hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất Thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định lại bằng các chữ ký sau đó trong Biên bản của tất cả Thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp này.

- 36.15. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.
- 36.16. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của hơn một phần hai (1/2) tổng số Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền biểu quyết, trường hợp các ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì Nghị quyết được thông qua theo phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được các Thành viên Hội đồng Quản trị thông qua tại cuộc họp.
- 36.17. Hội đồng Quản trị có thể thành lập các Tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng Quản trị, bao gồm Tiểu ban nhân sự, Tiểu ban lương thưởng, Tiểu ban kiểm toán nội bộ và các Tiểu ban khác. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng Quản trị quyết định. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành sẽ chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị cần bổ nhiệm một (01) thành viên độc lập Hội đồng Quản trị làm trưởng ban các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng. Việc thành lập các Tiểu ban phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp không thành lập các Tiểu ban nhân sự, Tiểu ban lương thưởng, Hội đồng Quản trị có thể phân công thành viên độc lập Hội đồng quản trị giúp Hội đồng quản trị trong các hoạt động nhân sự, lương thưởng.
- 36.18. Căn cứ vào các chức năng, nhiệm vụ của các Tiểu ban, Hội đồng Quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm và quy trình hoạt động, cũng như tiêu chuẩn, điều kiện và trách nhiệm đối với từng Thành viên trong các Tiểu ban này đảm bảo tuân thủ theo đúng như quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của Pháp luật. Thành viên của Tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều Thành viên của Hội đồng Quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
- 36.19. Nguyên tắc hoạt động của các Tiểu ban: Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền các quyền hạn cho các Tiểu ban trực thuộc. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác,

các Tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng Quản trị đề ra. Nghị quyết của các Tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng Quản trị.

36.20. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

36.20.1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp Hội đồng Quản trị có các nội dung chủ yếu sau đây:

36.20.1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

36.20.1.2. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

36.20.1.3. Thời gian, địa điểm họp;

36.20.1.4. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

36.20.1.5. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

36.20.1.6. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

36.20.1.7. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

36.20.1.8. Các vấn đề đã được thông qua;

36.20.1.9. Họ, tên, chữ ký của các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp và người ghi biên bản.

36.20.1.10. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.

36.20.2. Biên bản họp Hội đồng Quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

36.20.3. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

36.20.4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển Biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các Thành viên và Biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung Biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi.

36.21. Hàng năm, Hội đồng Quản trị yêu cầu Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị có báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị và báo cáo đánh giá này có thể được công bố tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 37. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung Thành viên Hội đồng Quản trị

- 37.1. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị:
- 37.1.1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
- 37.1.1.1. Thành viên Hội đồng Quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này;
- 37.1.1.2. Thành viên không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- 37.1.1.3. Thành viên Hội đồng Quản trị có đơn xin từ chức gửi tới trụ sở chính của Công ty;
- 37.1.1.4. Thành viên Hội đồng Quản trị bị rối loạn tâm thần và có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ Thành viên đó không còn năng lực hành vi dân sự;
- 37.1.1.5. Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng Quản trị
- 37.1.1.6. Các trường hợp khác theo quy định tại văn bản nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
- 37.1.2. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập, không điều hành

- 38.1. Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành là Thành viên Hội đồng Quản trị không phải là Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những Người điều hành khác theo quy định của Điều lệ này.
- 38.2. Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập là Thành viên Hội đồng Quản trị đáp ứng các điều kiện sau:
- 38.2.1. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.
- 38.2.2. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng theo quy định;
- 38.2.3. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là Người quản lý Công ty hoặc công ty con của Công ty;
- 38.2.4. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
- 38.2.5. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên của Công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó.
- 38.3. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị phải thông báo với Hội đồng Quản trị về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 38.2 này và đương nhiên không

còn là thành viên độc lập Hội đồng Quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. Hội đồng Quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị có liên quan.

Điều 39. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- 39.1. Chủ tịch và Phó Chủ tịch (nếu có) do Hội đồng Quản trị lựa chọn trong số các Thành viên Hội đồng Quản trị để bầu, trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác.
- 39.2. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị:
 - 39.2.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.3. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.5. Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông trong các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - 39.2.6. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.7. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.8. Lên lịch họp Hội đồng Quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.9. Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng Quản trị với Ban Tổng Giám đốc;
 - 39.2.10. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị với Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.11. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
 - 39.2.12. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng Quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị và từng Thành viên Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.13. Tạo điều kiện thuận lợi để các Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các Thành viên điều hành và những Thành viên không điều hành trong Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.14. Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
 - 39.2.15. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định Công ty và của Pháp luật.
- 39.3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được

nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) hoặc một Thành viên Hội đồng Quản trị khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các Thành viên Hội đồng Quản trị còn lại bầu một (01) người trong số các Thành viên Hội đồng Quản trị tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số.

- 39.4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng Quản trị gửi Báo cáo Tài chính hàng năm, Báo cáo hoạt động của Công ty, Báo cáo Kiểm toán độc lập và Báo cáo Kiểm tra (nếu có) của Hội đồng Quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- 39.5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 40. Bộ phận Quản trị rủi ro

- 40.1. Công ty phải thiết lập Bộ phận Quản trị rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro như sau:
- 40.1.1. Quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của công ty và của từng bộ phận trong Công ty;
- 40.1.2. Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong công ty;
- 40.1.3. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- 40.1.4. Các chức năng và nguyên tắc hoạt động khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.
- 40.2. Hội đồng Quản trị chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng của Công ty. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của hệ thống thực thi quản trị rủi ro do Ban Tổng Giám đốc thiết lập phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành. Hệ thống thực thi quản trị rủi ro thực hiện các nhiệm vụ sau:
- 40.2.1. Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
- 40.2.2. Xác định rủi ro của Công ty;
- 40.2.3. Đo lường rủi ro;
- 40.2.4. Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Điều 41. Bộ phận Kiểm toán nội bộ

- 41.1. Công ty phải thiết lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Các

chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:

- 41.1.1. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách Pháp luật, Điều lệ, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
- 41.1.2. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- 41.1.3. Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
- 41.1.4. Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- 41.1.5. Đánh giá việc tuân thủ các quy định Pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
- 41.1.6. Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
- 41.1.7. Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- 41.1.8. Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- 41.1.9. Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- 41.1.10. Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- 41.1.11. Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- 41.1.12. Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các Công ty Con;
- 41.1.13. Các chức năng khác theo quy định của Điều lệ này, quy định của Công ty và của Pháp luật.

41.2. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- 41.2.1. Tính độc lập: Bộ phận Kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công ty, kể cả Ban Tổng Giám đốc; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động điều hành, nghiệp vụ của Công ty; cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ không được đảm nhận các công việc thuộc đối tượng của kiểm toán nội bộ, không được kiêm nhiệm công việc tại các bộ phận nghiệp vụ như môi giới, tự doanh, phân tích, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành, quản trị rủi ro;
- 41.2.2. Tính khách quan: Bộ phận Kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, không định kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Công ty phải bảo đảm kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;

Nhân viên kiểm toán nội bộ phải thể hiện tính khách quan trong quá trình thu thập, đánh giá và truyền đạt thông tin về hoạt động hoặc các quy trình, hệ thống đã hoặc đang được kiểm toán. Kiểm toán viên nội bộ cần đưa ra đánh giá một cách công bằng về tất cả các vấn đề liên quan và không bị chi phối bởi mục tiêu quyền lợi riêng hoặc

- bởi bất kỳ ai khác khi đưa ra nhận xét, đánh giá của mình;
- 41.2.3. Tính trung thực: kiểm toán viên nội bộ phải thực hiện công việc của mình một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm; tuân thủ luật pháp và thực hiện các nội dung công việc công khai theo quy định của Pháp luật và nghề nghiệp;
- 41.2.4. Bảo mật: nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ cần tôn trọng giá trị và quyền sở hữu của thông tin nhận được, không được tiết lộ thông tin mà không có ủy quyền hợp lệ trừ khi có nghĩa vụ phải tiết lộ thông tin theo quy định của Pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.
- 41.3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:
- 41.3.1. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
- 41.3.2. Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- 41.3.3. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh trong Công ty;
- 41.3.4. Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
- 41.3.5. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

CHƯƠNG VI

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC,

BỘ PHẬN KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 42. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

- 42.1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị. Người quản lý công ty phải có sự cẩn cần cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
- 42.2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc và các Thành viên Ban Tổng Giám đốc khác là không quá năm (05) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Số lượng Thành viên Ban Tổng Giám đốc đồng thời là Thành viên Hội đồng Quản trị phải ít hơn hai phần ba (2/3) tổng số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị.



- 42.3. Ban Tổng Giám đốc cần thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng. Ban Tổng Giám đốc cần thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của Pháp luật.
- 42.4. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng Quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
- 42.4.1. Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của Thành viên Ban Tổng Giám đốc;
- 42.4.2. Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- 42.4.3. Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.
- 42.5. Nghĩa vụ của Thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- 42.5.1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Điều lệ này, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và Pháp luật;
- 42.5.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Cổ đông;
- 42.5.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 42.5.4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà Thành viên Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được lưu tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty;
- 42.5.5. Thành viên Ban Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
- 42.5.6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.
- 42.6. Quyền lợi của Thành viên Ban Tổng Giám đốc
- 42.6.1. Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận thù lao, tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương của Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định;
- 42.6.2. Thù lao và tiền lương của Thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo Tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn, điều kiện và miễn nhiệm Tổng Giám đốc

- 43.1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, trước Pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

- 43.1.1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng Quản trị;
- 43.1.2. Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
- 43.1.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- 43.1.4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- 43.1.5. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- 43.1.6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- 43.1.7. Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
- 43.1.8. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và tư vấn để Hội đồng Quản trị quyết định mức lương và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm;
- 43.1.9. Toàn quyền quyết định việc ký kết và thực hiện các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh cho bên thứ ba, giao dịch repo trái phiếu và các hợp đồng khác không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo Tài chính gần nhất được kiểm toán của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với Người có liên quan quy định tại Khoản 52.1 và 52.3, Điều 52 của Điều lệ này;
- 43.1.10. Đầu tư, sử dụng vốn: Tổng Giám đốc quyết định các khoản đầu tư, sử dụng vốn do Hội đồng Quản trị phân cấp, ủy quyền theo quy định tại Quy chế đầu tư của Công ty.
- 43.1.11. Thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý về kết quả kinh doanh và các báo cáo bất thường về hoạt động kinh doanh khi được Hội đồng Quản trị yêu cầu;
- 43.1.12. Trình Báo cáo Tài chính hàng năm với Hội đồng Quản trị;
- 43.1.13. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- 43.1.14. Trước khi kết thúc tháng 11 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng Quản trị bản kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

- 43.1.15. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán kế hoạch kinh doanh hàng năm phải được trình Hội đồng Quản trị;
- 43.1.16. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định tại Hợp đồng lao động (nếu có) mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị, các quy định khác của Công ty và của Pháp luật.
- 43.2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc:
- 43.2.1. Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 43.2.2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng;
- 43.2.3. Không phải là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền của Tập đoàn Bảo Việt tại Công ty;
- 43.2.4. Có Chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán hoặc đủ điều kiện để được cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán;
- 43.2.5. Có kinh nghiệm công tác ít nhất là ba (03) năm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán và ngân hàng;
- 43.2.6. Không phải là người hành nghề đã bị UBCKNN thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định của Luật Chứng khoán;
- 43.2.7. Không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc tại một doanh nghiệp khác;
- 43.2.8. Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác trừ việc quản trị các Công ty Con, các Công ty Liên kết và các Công ty khác thuộc quyền kiểm soát của Công ty;
- 43.2.9. Không phải là chủ doanh nghiệp tư nhân, Thành viên hợp danh của Công ty hợp danh, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chủ tịch và Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên của doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản do nguyên nhân bất khả kháng;
- 43.2.10. Không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật;
- 43.2.11. Không bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng mười hai tháng (12) gần nhất.
- 43.3. Từ nhiệm, bãi nhiệm và đương nhiên mất tư cách:
- 43.3.1. Tổng Giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị để xem xét quyết định; Đơn đề nghị của Tổng Giám đốc phải gửi trước ít nhất là bốn mươi lăm (45) ngày trước ngày muốn từ nhiệm;

- 43.3.2. Tổng Giám đốc có thể bị đương nhiên mất tư cách theo các quy định của UBCKNN. Hội đồng Quản trị phải cử ngay một người có đủ điều kiện quy định tại Khoản 43.2 Điều này để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc;
- 43.3.3. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có từ (2/3) hai phần ba Thành viên Hội đồng Quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng Giám đốc nếu Tổng Giám đốc là Thành viên Hội đồng Quản trị) và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế. Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất;
- 43.3.4. Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;

Điều 44. Kiểm soát nội bộ

- 44.1. Công ty cần thiết lập Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách.
- 44.2. Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
 - 44.2.1. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Quyết định của Hội đồng Quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
 - 44.2.2. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
 - 44.2.3. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - 44.2.4. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - 44.2.5. Tách biệt tài sản của khách hàng;
 - 44.2.6. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - 44.2.7. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - 44.2.8. Nội dung khác theo nhiệm vụ Ban Tổng Giám đốc giao.
- 44.3. Hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:
 - 44.3.1. Hoạt động của Công ty tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;
 - 44.3.2. Bảo đảm quyền lợi khách hàng;

- 44.3.3. Hoạt động của Công ty an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
- 44.3.4. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập Báo cáo Tài chính của Công ty.
- 44.3.5. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có mối liên hệ chặt chẽ với bộ phận Kiểm toán nội bộ thuộc Hội đồng Quản trị Công ty.
- 44.4. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ.
- 44.4.1. Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- 44.4.2. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh trong Công ty;
- 44.4.3. Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 44.4.4. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Điều 45. Người phụ trách quản trị công ty

- 45.1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng Quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm làm Thư ký công ty.
- 45.2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:
 - 45.2.1. Có hiểu biết về pháp luật;
 - 45.2.2. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
 - 45.2.3. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị tại từng thời điểm.
- 45.3. Hội đồng Quản trị có thể miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.
- 45.4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - 45.4.1. Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
 - 45.4.2. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;

- 45.4.3. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- 45.4.4. Tham dự các cuộc họp;
- 45.4.5. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
- 45.4.6. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao Biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho Thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên;
- 45.4.7. Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
- 45.4.8. Người phụ trách quản trị công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;
- 45.4.9. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- 45.4.10. Người phụ trách quản trị công ty được hưởng thù lao, tiền lương và lợi ích khác theo quy định của Điều lệ và các văn bản nội bộ Công ty, cũng như các quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG VII BAN KIỂM SOÁT

Điều 46. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

- 46.1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát
 - 46.1.1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông; chịu trách nhiệm trước Pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;
 - 46.1.2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo Tài chính;
 - 46.1.3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, Báo cáo Tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị; trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
 - 46.1.4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.
 - 46.1.5. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại

Điểm 20.1.3, Điều 20 của Điều lệ này;

- 46.1.6. Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định Điểm 20.1.3, Điều 20 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - 46.1.7. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
 - 46.1.8. Khi phát hiện có Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty thì Ban Kiểm soát phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị trong vòng 48 giờ và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả.;
 - 46.1.9. Trường hợp phát hiện Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty vi phạm Pháp luật, Điều lệ Công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo lên UBCKNN bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
 - 46.1.10. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty;
 - 46.1.11. Xây dựng quy trình kiểm soát đề Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - 46.1.12. Báo cáo của kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
 - 46.1.13. Các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định của Công ty và Pháp luật.
- 46.2. Quyền của Ban Kiểm soát
- 46.2.1. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao khi thấy cần thiết;
 - 46.2.2. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của công ty;
 - 46.2.3. Tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

46.2.4. Được cung cấp đầy đủ thông tin:

46.2.4.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến Thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với Thành viên Hội đồng Quản trị;

46.2.4.2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị.

46.2.4.3. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với Thành viên Hội đồng Quản trị;

46.2.4.4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại Trụ sở chính, Chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc;

46.2.4.5. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

46.2.5. Được nhận tiền lương hoặc thù lao và hưởng các lợi ích khác như sau:

46.2.5.1. Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát;

46.2.5.2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

46.2.5.3. Tiền lương, thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong Báo cáo Tài chính hàng năm của Công ty.

46.3. Nghĩa vụ của Kiểm soát viên:

46.3.1. Tuân thủ Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

46.3.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

46.3.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

46.3.4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định Công ty và của Pháp luật.

- 46.4. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều lệ này dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải được hoàn trả cho Công ty.
- 46.5. Nếu phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng Quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 47. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng Kiểm soát viên

- 47.1. Số lượng Kiểm soát viên ít nhất là ba (03) và nhiều nhất là năm (05) Thành viên. Số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đa số thông thường, Các Kiểm soát viên được Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu.
- 47.2. Nhiệm kỳ Ban Kiểm soát: Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá năm (05) năm, các Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên được bầu bổ sung hoặc thay thế Kiểm soát viên bị mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát.
- 47.3. Ban Kiểm soát phải có hơn một phần hai (1/2) số Thành viên thường trú ở Việt Nam.
- 47.4. Trường hợp Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Ban Kiểm soát mới, Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên:

- 48.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 48.2. Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.
- 48.3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác.
- 48.4. Trường Ban Kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên, người quản lý của Công ty Chứng khoán khác.
- 48.5. Có trình độ chuyên môn hoặc có hiểu biết về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 48.6. Là kiểm toán hoặc kế toán viên.
- 48.7. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty.
- 48.8. Không là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.
- 48.9. Trường Ban Kiểm soát

Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- 48.9.1. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng Ban Kiểm soát;
- 48.9.2. Yêu cầu Công ty, Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người quản quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các Thành viên của Ban Kiểm soát;
- 48.9.3. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông;
- 48.9.4. Phân công công việc cho các Kiểm soát viên;
- 48.9.5. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

Điều 49. Cách thức hoạt động của Ban Kiểm soát, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

- 49.1. Cách thức hoạt động của Ban kiểm soát:
 - 49.1.1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - 49.1.2. Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần;
 - 49.1.3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số Thành viên tham dự. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.
- 49.2. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.
 - 49.2.1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - 49.2.1.1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 48 Điều lệ này;
 - 49.2.1.2. Kiểm soát viên có đơn xin từ chức gửi tới trụ sở chính của Công ty và được Công ty chấp thuận;
 - 49.2.1.3. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;
 - 49.2.1.4. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

- 49.2.2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - 49.2.2.1. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - 49.2.2.2. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Điều lệ này, văn bản nội bộ của Công ty và Pháp luật;
 - 49.2.2.3. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 - 49.2.2.4. Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ, Pháp luật.

CHƯƠNG VIII

CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY, CÁC GIAO DỊCH PHẢI ĐƯỢC CHẤP THUẬN

Điều 50. Công khai các lợi ích liên quan

- 50.1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những Người có liên quan của Công ty theo quy định tại Khoản 1.1.18 Điều 1 của Điều lệ này và các giao dịch tương ứng của họ với Công ty;
- 50.2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:
 - 50.2.1. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - 50.2.2. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;
- 50.3. Việc kê khai quy định tại Khoản 50.2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;
- 50.4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại Khoản 50.1 và Khoản 50.2 Điều này được thực hiện như sau:
 - 50.4.1. Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
 - 50.4.2. Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các Chi nhánh của Công ty;

- 50.4.3. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;
- 50.4.4. Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại Điểm 50.4.3 của Khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ này.
- 50.5. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Điều 51. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty

51.1. Trách nhiệm căn trọng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý Công ty có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách Thành viên các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

51.2. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi;

51.2.1. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

51.2.2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý Công ty không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

51.2.3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý Công ty có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng Quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

- 51.2.4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty.
- 51.2.5. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong các trường hợp sau:
- 51.2.5.1. Các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
- 51.2.5.2. Các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó người có liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc cổ đông lớn.
- 51.3. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường
- Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra (nếu có).
- 51.4. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, cẩn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:
- 51.4.1. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, cẩn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;
- 51.4.2. Tuân thủ Pháp luật và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.
- 51.4.3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách

nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 52. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

- 52.1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận:
- 52.1.1. Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ; hoặc
- 52.1.2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý công ty hoặc Người có liên quan đến những người này; hoặc
- 52.1.3. Doanh nghiệp, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý công ty sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; hoặc
- 52.1.4. Doanh nghiệp mà những Người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý công ty cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;
- 52.2. Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong Báo cáo Tài chính được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật phải thông báo các Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó, đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo, thành viên Hội đồng Quản trị có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;
- 52.3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 52.2 của Điều này. Trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật phải thông báo Thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.
- 52.4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng quy định tại Khoản 52.2 và Khoản 52.3 của Điều này, gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, giao dịch, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch được ký kết không đúng theo quy định hoặc gây thiệt hại cho Công ty.

- 52.5. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công ty thông qua việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của Công ty. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công ty.

CHƯƠNG IX

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 53. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một (01) hàng năm và kết thúc vào ngày ba mươi một (31) tháng mười hai (12) dương lịch hàng năm.

Điều 54. Hệ thống kế toán

- 54.1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ chế độ kế toán dành cho Công ty Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn. Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán- thống kê.
- 54.2. Công ty lập sổ kế toán bán chính thức bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh của Công ty. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
- 54.3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 55. Tài khoản ngân hàng

- 55.1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
- 55.2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của Pháp luật.
- 55.3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua tiền mặt, tiền gửi từ các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 56. Soát xét, kiểm toán

- 56.1. Báo cáo Tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi một (31) tháng mười hai (12), Báo cáo Tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba

mười (30) tháng sáu (06) của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.

- 56.2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của Công ty Kiểm toán Độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCKNN chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một Công ty Kiểm toán Độc lập hoặc thông qua danh sách các Công ty Kiểm toán Độc lập và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng Quản trị. Trong cùng năm tài chính, Công ty không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp Tập đoàn Bảo Việt thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
- 56.3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính năm cho Công ty Kiểm toán Độc lập. Công ty Kiểm toán Độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về Báo cáo Tài chính năm, lập Báo cáo Kiểm toán và gửi báo cáo đó cho Hội đồng Quản trị cùng với Thư Quản lý (nếu có).
- 56.4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán, soát xét các Báo cáo Tài chính của Công ty được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán độc lập.

Điều 57. Cổ tức

- 57.1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của Pháp luật, cổ tức được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng Quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn sáu tháng (06) tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lợi nhuận, đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.
- 57.2. Hội đồng Quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
- 57.3. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức chưa chi trả hay khoản tiền thanh toán chưa chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
- 57.4. Hội đồng Quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng Quản trị là cơ quan thực thi Nghị quyết này.
- 57.5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi

trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại SGDCK có thể được tiến hành thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

- 57.6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
- 57.7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng Quản trị thông qua Quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
- 57.8. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 58. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh

- 58.1. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Pháp luật.
- 58.2. Xử lý lỗ trong kinh doanh: lỗ năm trước được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi và theo quy định của Pháp luật.

Điều 59. Trích lập các quỹ

- 59.1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận ròng) để lập các quỹ sau đây:
- 59.1.1. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ bằng năm phần trăm (05%) lợi nhuận ròng cho đến khi bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;
- 59.1.2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng năm phần trăm (05%) lợi nhuận ròng cho đến khi bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;
- 59.1.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- 59.1.4. Các quỹ khác theo quy định của Pháp luật.
- 59.2. Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ này thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 60. Công nhân viên và công đoàn

Tổng Giám đốc lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động, cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG X

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 61. Chế độ báo cáo

61.1. Báo cáo định kỳ

- 61.1.1. Định kì hàng tháng, Công ty phải lập và gửi Báo cáo tình hình hoạt động tháng tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật;
- 61.1.2. Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính quý tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;
- 61.1.3. Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính bán niên và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi (30) tháng sáu (06) đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 56 của Điều lệ này tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;
- 61.1.4. Báo cáo Tài chính năm
 - 61.1.4.1. Công ty phải lập và gửi Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của Công ty tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;
 - 61.1.4.2. Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính năm và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi một (31) tháng mười hai (12) đã được kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 56 của Điều lệ này gửi tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;
- 61.1.5. Báo cáo Tài chính của Công ty gửi tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định tại các Điểm 61.1.2, Điểm 61.1.3 và Điểm 61.1.4 của Điều này phải đầy đủ các thành phần và nội dung theo quy định của Pháp luật quy định đối với Công ty Chứng khoán.
- 61.1.6. Trường hợp Báo cáo Tài chính có ý kiến kiểm toán, soát xét ngoại trừ chưa nêu chi tiết khoản mục ngoại trừ và lý do ngoại trừ, Công ty phải có văn bản giải trình và có xác nhận của kiểm toán độc lập gửi tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có

thẩm quyền theo thời hạn Pháp luật quy định kể từ ngày gửi báo cáo theo quy định tại các Điểm 61.1.3 và Điểm 61.1.4 Điều này.

61.1.7. Báo cáo Thường niên: Công ty phải lập và công bố Báo cáo Thường niên theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Pháp luật có liên quan;

61.1.8. Ngoài các báo cáo định kì như đã quy định tại Khoản này, Công ty phải có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo định kì khác tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo đúng các quy định của Pháp luật.

61.2. Báo cáo bất thường

Công ty phải tiến hành lập và gửi các báo cáo bất thường tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Pháp luật có liên quan.

61.3. Báo cáo theo yêu cầu

Trường hợp cần thiết, theo yêu cầu UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền, Công ty phải tiến hành lập và gửi báo cáo bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung và thời hạn báo cáo theo như yêu cầu và phù hợp với các quy định của Pháp luật.

Điều 62. Công bố thông tin

62.1. Nghĩa vụ công bố thông tin

62.1.1. Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

62.1.2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.

62.2. Nội dung công bố thông tin

Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

62.2.1. Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;

62.2.2. Công bố thông tin bất thường kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo quy định của Pháp luật phải thực hiện công bố thông tin;

62.2.3. Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

62.2.4. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, trong Báo cáo Thường niên của Công ty.

- 62.3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định của Pháp luật. Đồng thời, căn cứ vào tình hình thực tế quản trị công ty tại từng thời điểm và xét thấy cần thiết, Công ty có thể bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
- 62.3.1. Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
- 62.3.2. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;
- 62.3.3. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.
- 62.4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Điều 63. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

- 63.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại Điểm 20.1.3, Điều 20 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty danh sách cổ đông, các Biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu này. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.
- 63.2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người quản lý có quyền kiểm tra Sổ Đăng ký Cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
- 63.3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép hoạt động kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, Báo cáo Tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của Pháp luật tại Trụ sở chính và có thể hoặc một nơi khác phù hợp với điều kiện của Công ty về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
- 63.4. Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của Công ty.

Điều 64. Các tranh chấp có thể xảy ra

- 64.1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
- 64.1.1. Cổ đông với Công ty;
- 64.1.2. Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hay Người quản lý quy định

tại Điều lệ này;

- 64.1.3. Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.
- 64.2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.
- 64.3. Tổng Giám đốc là người đại diện Công ty trước Pháp luật trong các vụ tranh chấp, tố tụng;
- 64.4. Tổng Giám đốc thay mặt Công ty tham gia tố tụng, giải quyết các tranh chấp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty và được quyền ủy quyền lại cho người khác thực hiện công việc này.

Điều 65. Cách xử lý và giải quyết tranh chấp

- 65.1. Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng Quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
- 65.2. Đưa ra Toà án có thẩm quyền: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp.
- 65.3. Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:
 - 65.3.1. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
 - 65.3.2. Các chi phí của Toà án do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 66. Tổ chức lại Công ty

- 66.1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN.
- 66.2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Pháp luật liên quan.

Điều 67. Các trường hợp và điều kiện Giải thể Công ty

- 67.1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
- 67.1.1. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc giải thể Công ty và được UBCKNN chấp thuận phù hợp với các quy định của Pháp luật;
 - 67.1.2. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
 - 67.1.3. UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản.
- 67.2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 68. Thanh lý và Phá sản Công ty

- 68.1. Thanh lý Công ty
- 68.1.1. Muộn nhất là sáu (06) tháng sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng Quản trị phải thành lập Ban Thanh lý gồm ba (03) Thành viên, trong đó hai (02) Thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) Thành viên do Hội đồng Quản trị chỉ định từ một Công ty Kiểm toán Độc lập. Ban Thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các Thành viên của Ban Thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
 - 68.1.2. Ban Thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
 - 68.1.3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
 - 68.1.3.1. Các chi phí thanh lý;
 - 68.1.3.2. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
 - 68.1.3.3. Nợ thuế;
 - 68.1.3.4. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - 68.1.3.5. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ quy định từ Tiết 69.1.3.1 đến Tiết 69.1.3.4 trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.
- 68.2. Phá sản Công ty
- Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

CHƯƠNG XII HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 69. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

- 69.1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
- 69.2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này, hoặc có những quy định mới của Pháp luật khác hoặc mâu thuẫn với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 70. Ngày hiệu lực

- 70.1. Bản điều lệ này gồm Phần Mở đầu, mười hai (12) Chương và bảy mươi (70) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thông qua ngày 20 tháng 06 năm 2019 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
- 70.2. Điều lệ này được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau.
- 70.3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
- 70.4. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 06 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC



NHỮ ĐÌNH HÒA